

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PGD

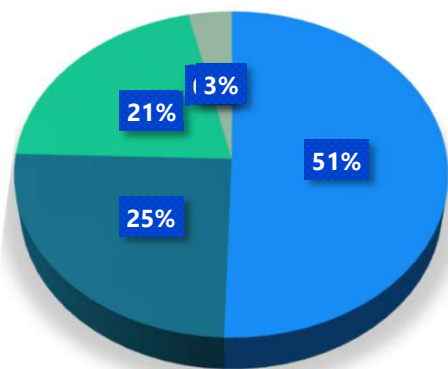
## CTCP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam (HSX)

Ngành: Ga, nước và các tiện ích khác

Giá	37,050 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-2.2%	14.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,411 - 51,638
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,668
Số lượng CPLH (CP)	98,997,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,960
Sở hữu nước ngoài	46.82%
Beta	0.35

### Cơ cấu cổ đông



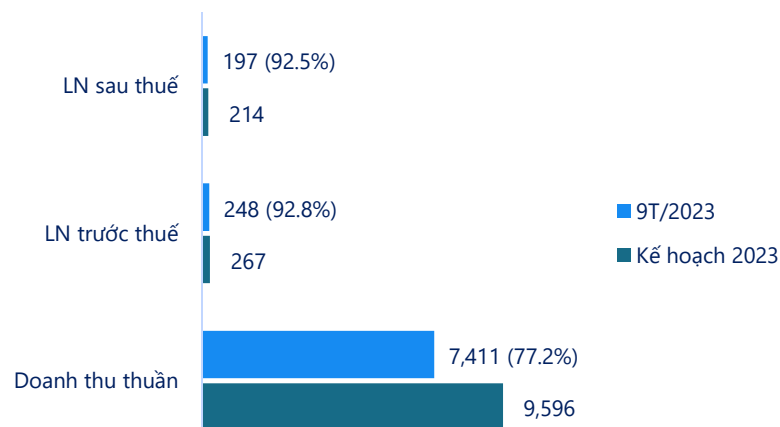
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**2,456.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 206.8 | -7.8%  
Cùng kỳ: ↘ 388.2 | -13.6%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**7,411.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,347.9 | -15.4%

**LN thuần**  
Q3 2023

**29.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 47.1 | -61.9%  
Cùng kỳ: ↘ 97.9 | -77.2%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**248.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 76.9 | -23.7%

**LNTT**  
Q3 2023

**29.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 47.1 | -61.9%  
Cùng kỳ: ↘ 97.7 | -77.1%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**247.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 77.3 | -23.8%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PGD

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,456.5</b>	<b>2,844.7</b>	<b>-13.6%</b>	<b>7,411.1</b>	<b>8,759.0</b>	<b>-15.4%</b>
Giá vốn hàng bán	2,321.8	2,613.2	-11.2%	6,850.9	8,109.9	-15.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>134.8</b>	<b>231.6</b>	<b>-41.8%</b>	<b>560.2</b>	<b>649.1</b>	<b>-13.7%</b>
Doanh thu HĐTC	15.1	4.7	223.1%	41.8	10.8	285.4%
Chi phí tài chính	2.3	1.1	104.3%	5.5	2.9	90.1%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	96.3	90.1	6.9%	272.4	261.9	4.0%
Chi phí QLDN	22.4	18.2	23.0%	75.9	70.0	8.4%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>29.0</b>	<b>126.9</b>	<b>-77.2%</b>	<b>248.2</b>	<b>325.1</b>	<b>-23.7%</b>
LN khác	0.1	0.1	165.6%	0.5	0.1	-410.2%
<b>LN trước thuế</b>	<b>29.0</b>	<b>126.8</b>	<b>-77.1%</b>	<b>247.7</b>	<b>325.1</b>	<b>-23.8%</b>
Thuế TNDN	6.0	25.8	-76.8%	50.2	66.1	-24.1%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>23.0</b>	<b>100.9</b>	<b>-77.2%</b>	<b>197.5</b>	<b>258.9</b>	<b>-23.7%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>23.0</b>	<b>100.9</b>	<b>-77.2%</b>	<b>197.5</b>	<b>258.9</b>	<b>-23.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	423.7	52.8	11.5	56.7	310.7	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 30.5	1.9	- 129.5	- 147.4	- 92.4	108.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- -	225.0	-	-	- -	405.0
Lưu chuyển tiền thuần	393.3	- 170.3	- 118.0	- 90.8	218.3	- 284.3

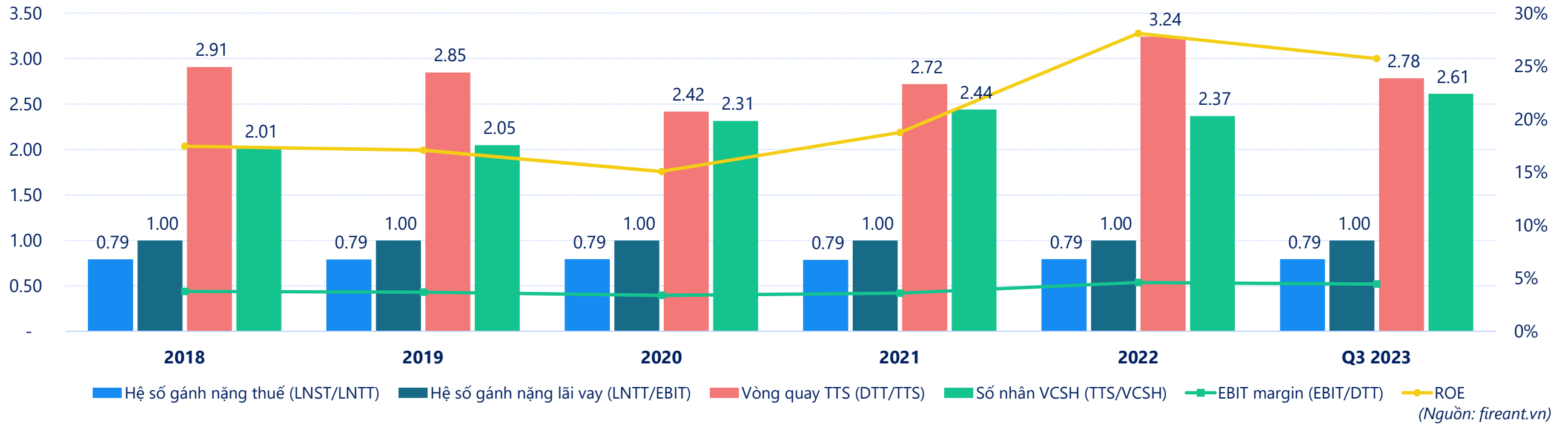
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,132.2</b>	<b>3,191.2</b>	<b>-1.8%</b>	<b>88.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,433.4	1,590.2	-9.9%	40.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	447.3	297.1	50.6%	12.7%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,193.6	1,240.2	-3.8%	33.8%
Hàng tồn kho	42.2	42.8	-1.4%	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	15.7	21.0	-25.1%	0.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>397.5</b>	<b>420.6</b>	<b>-5.5%</b>	<b>11.3%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	3.1	3.2	-4.2%	0.1%
Tài sản cố định	270.3	298.4	-9.4%	7.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	4.9	1.5	226.2%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	119.3	117.5	1.5%	3.4%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>3,529.8</b>	<b>3,611.8</b>	<b>-2.3%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,201.2</b>	<b>2,056.6</b>	<b>7.0%</b>	<b>62.4%</b>
Nợ ngắn hạn	2,201.1	2,056.5	7.0%	62.4%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	0.1	0.1	0.0%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,328.6</b>	<b>1,555.2</b>	<b>-14.6%</b>	<b>37.6%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,328.6	1,555.2	-14.6%	37.6%

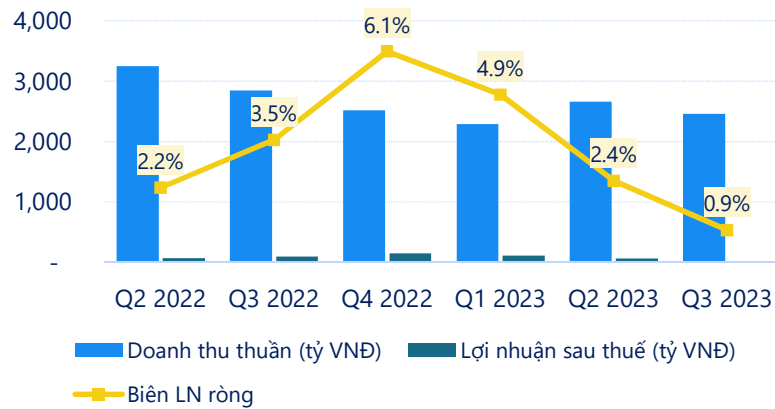
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PGD

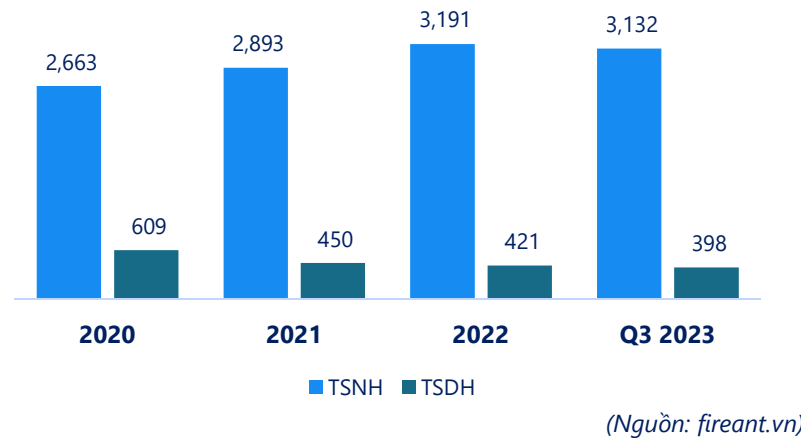
## Phân tích Dupont



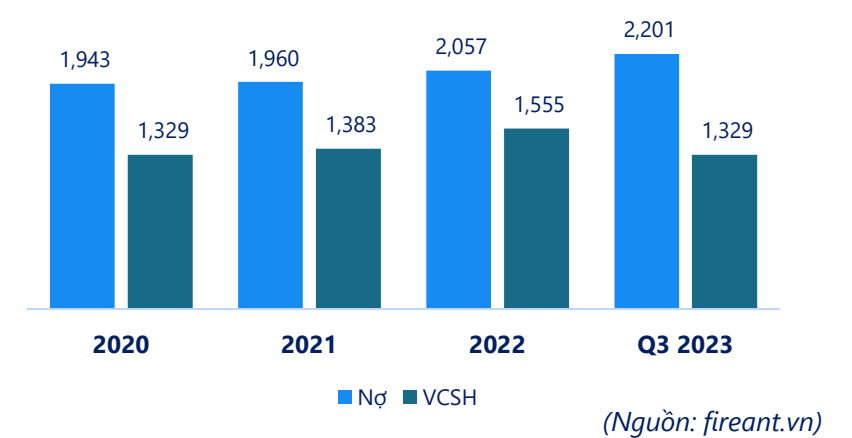
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



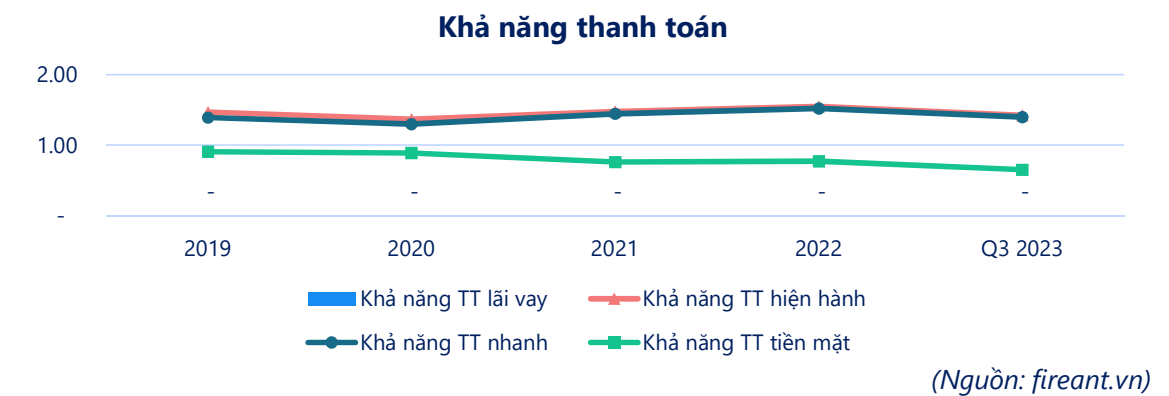
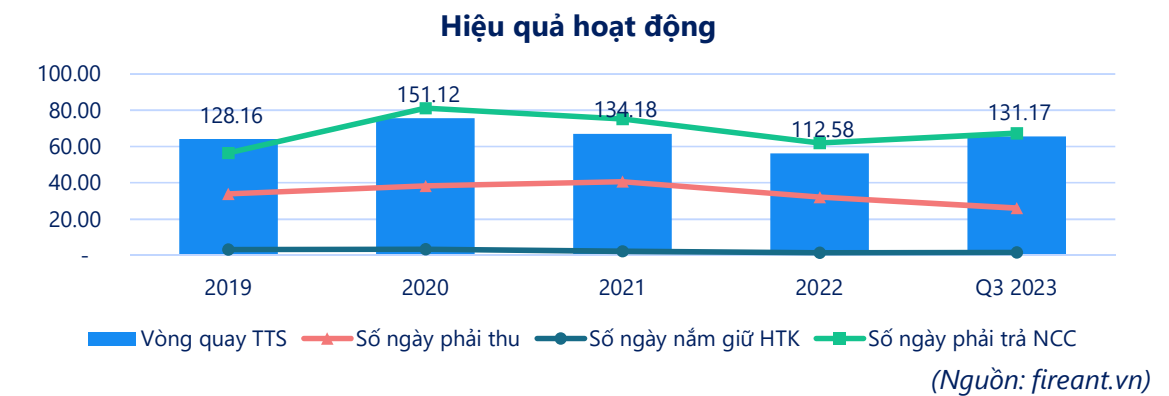
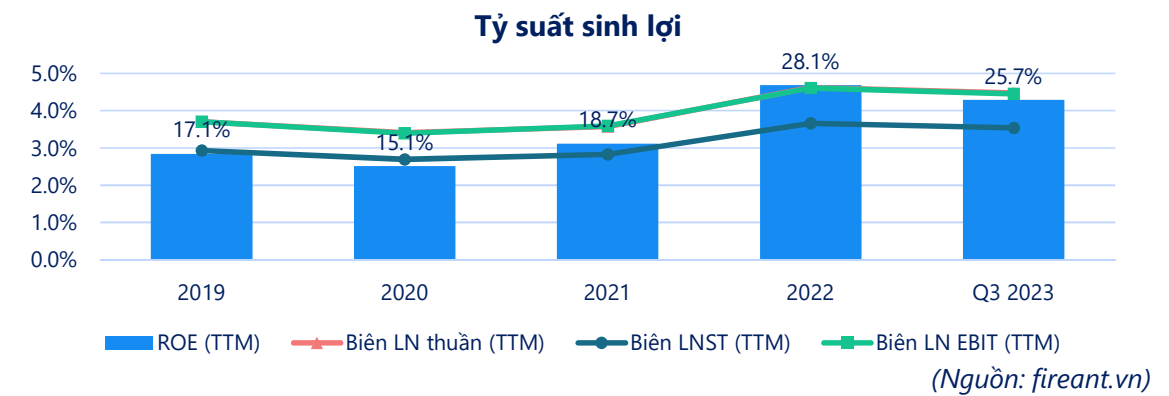
## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PGD

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.8%	3.7%	3.4%	3.6%	4.6%	4.5%
Biên LNST (TTM)	3.0%	2.9%	2.7%	2.8%	3.7%	3.5%
Biên LN EBIT (TTM)	3.8%	3.7%	3.4%	3.6%	4.6%	4.5%
ROE (TTM)	17.4%	17.1%	15.1%	18.7%	28.1%	25.7%
ROA (TTM)	8.7%	8.3%	6.5%	7.7%	11.9%	9.8%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	29.7	34.0	38.2	40.7	32.1	26.1
Số ngày nắm giữ HTK	2.3	3.1	3.4	2.3	1.5	1.7
Số ngày phải trả NCC	50.7	56.5	81.1	75.1	62.0	67.3
Vòng quay TSCĐ	13.4	15.1	15.4	22.2	35.4	34.9
Vòng quay TTS	125.6	128.2	151.1	134.2	112.6	131.2
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.6	1.5	1.4	1.5	1.6	1.4
Khả năng TT nhanh	1.5	1.4	1.3	1.4	1.5	1.4
Khả năng TT tiền mặt	0.9	0.9	0.9	0.8	0.8	0.7
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,701	2,597	2,255	2,823	4,586	3,549
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,729	14,625	14,247	14,822	16,741	12,914
P/E	14.0	20.3	12.6	11.8	5.6	10.8
P/B	2.6	3.6	2.0	2.3	1.5	3.0
P/S	0.4	0.6	0.3	0.3	0.2	0.4

(Nguồn: fireant.vn)



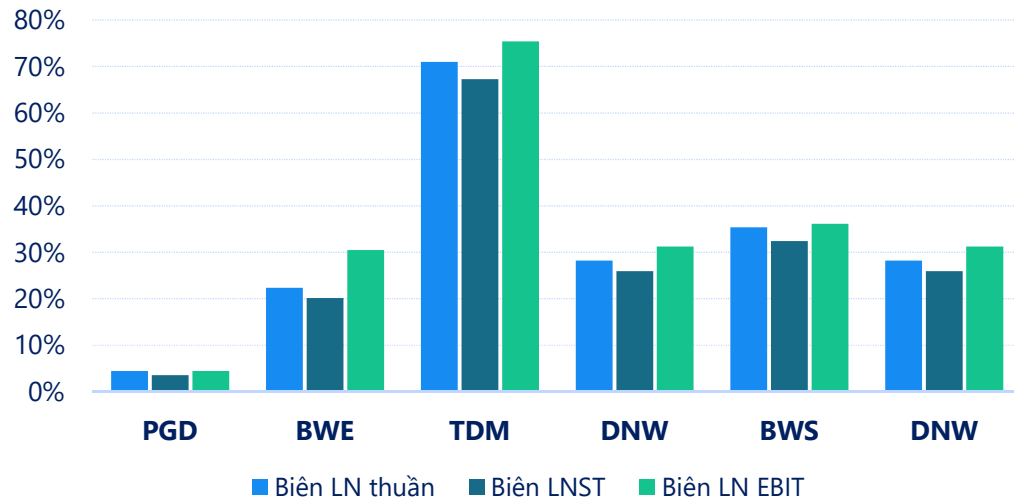
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PGD

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>PGD</b>	7,411.1	-15.4%	197.5	-23.7%	2.7%	3.0%
<b>BWE</b>	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
<b>TDM</b>	340.8	-3.5%	240.0	63.8%	70.4%	41.5%
<b>DNW</b>	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%
<b>BWS</b>	521	1.0%	190	19.2%	36.5%	30.9%
<b>DNW</b>	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

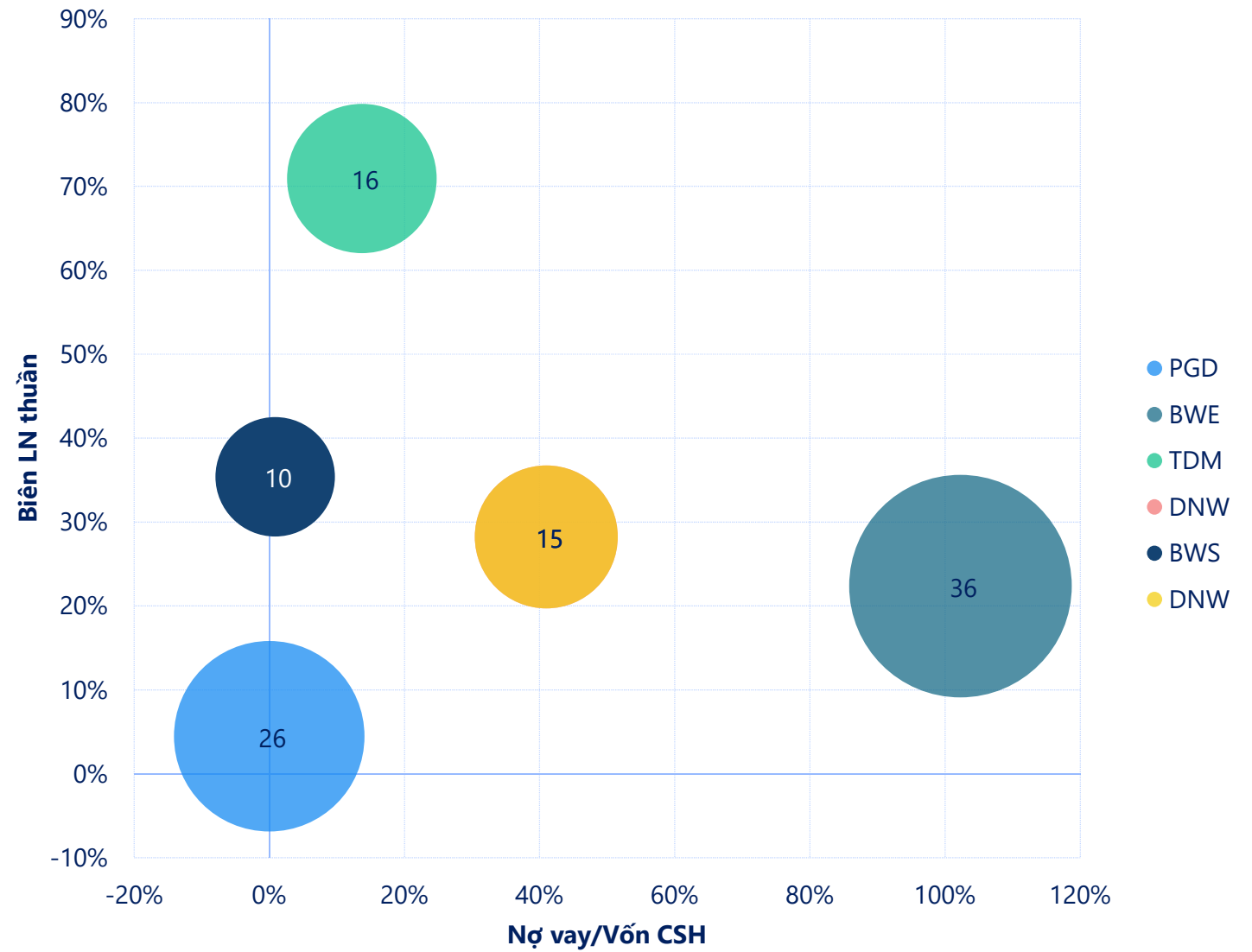
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)